

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố chỉ số giá xây dựng quý IV và năm 2022
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Phân cấp thẩm quyền công bố chỉ số giá xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng quý IV và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (đề b/c);
- UBND tỉnh (đề b/c);
- Các sở: KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTVL.





ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG



**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
QUÝ IV VÀ NĂM 2022**

*(Công bố kèm theo Quyết định số.../QĐ-SXD ngày.../.../2022
của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)*

SÓC TRĂNG NĂM 2023

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV VÀ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-SXD ngày 31/01/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng quý IV và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)

I. CĂN CỨ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Các văn bản khác có liên quan.

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại tỉnh Sóc Trăng và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tại Bảng số

3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của quý IV và năm 2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng của quý IV và năm 2022 được tính toán theo đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công bình quân thời điểm quý IV và năm 2022 do địa phương công bố.

Đơn giá nhân công xây dựng tính toán tại *thời điểm gốc* được tính bình quân theo hướng dẫn tại văn bản số 1052/UBND-TH ngày 05/8/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng V/v công bố hệ số điều chỉnh nhân công, máy thi công theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tính toán tại *thời điểm gốc* theo Quyết định số 637/QĐHC-CTUBND ngày 17/7/2013 của UBND tỉnh Sóc Trăng V/v công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Sóc Trăng (đã được cập nhật lại theo văn bản số 1052/UBND-TH ngày 05/8/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng và cập nhật giá nhiên liệu tại thời điểm tính toán).

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Sóc Trăng và tham khảo số liệu của các dự án của các địa phương lân cận có điều kiện thi công tương tự. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường. Các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng bình quân quý IV và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước./.



BẢNG SỐ 1
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2022 so với		Chỉ số giá năm 2022 so với
		Năm gốc 2020	Quý III năm 2022	Năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	111,73	100,22	111,96
2	Công trình văn hóa	112,70	100,15	113,10
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	112,82	100,22	112,94
4	Công trình y tế	113,26	100,37	113,19
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình công nghiệp nhẹ			
1.1	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	107,98	99,86	108,07
1.2	Nhà kho	107,98	99,86	108,07
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	126,52	101,26	125,48
2.2	Trạm biến áp	121,86	100,18	121,83
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường láng nhựa	122,46	99,65	119,71
1.2	Đường bê tông xi măng	120,38	99,46	118,79
1.3	Đường bê tông nhựa	118,53	100,79	113,60
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu thép	111,32	97,19	118,20
2.2	Cầu bê tông cốt thép	112,69	98,86	115,50
3	Công trình hàng hải			
3.1	Bến cảng biển	113,72	99,13	115,77
3.2	Kè hướng dòng / bảo vệ bờ	116,43	100,15	115,47
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Tường chắn bê tông cốt thép	113,60	98,87	115,79
2	Cống bê tông cốt thép	113,12	99,71	114,17
3	Nạo vét kênh	111,41	99,83	112,09
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	115,54	100,93	114,53
2	Công trình thoát nước	105,95	99,59	106,09
3	Công trình xử lý nước thải	105,26	99,91	105,75



BẢNG SỐ 2
CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2022 so với		Chỉ số giá năm 2022 so với
		Năm gốc 2020	Quý III năm 2022	Năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	113,79	100,23	114,08
2	Công trình văn hóa	114,57	100,17	115,03
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	115,20	100,19	115,41
4	Công trình y tế	114,20	100,36	114,16
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình công nghiệp nhẹ			
1.1	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	117,62	99,72	117,81
1.2	Nhà kho	117,62	99,72	117,81
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	129,26	101,18	128,28
2.2	Trạm biến áp	145,09	100,27	145,07
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường láng nhựa	123,02	99,53	120,25
1.2	Đường bê tông xi măng	120,48	99,43	118,90
1.3	Đường bê tông nhựa	119,03	100,69	113,94
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu thép	111,35	97,09	118,41
2.2	Cầu bê tông cốt thép	112,90	98,58	116,09
3	Công trình hàng hải			
3.1	Bến cảng biển	113,89	98,98	116,12
3.2	Kè hướng dòng / bảo vệ bờ	116,82	100,01	115,93
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Tường chắn bê tông cốt thép	113,69	98,79	115,98
2	Cống bê tông cốt thép	113,64	99,23	115,24
3	Nạo vét kênh	111,52	99,59	112,44
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	116,37	100,80	115,45
2	Công trình thoát nước	107,38	99,50	107,56
3	Công trình xử lý nước thải	112,99	99,72	114,30

BẢNG SỐ 3
SỐ CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2022 so với						Chỉ số giá năm 2022 so với									
		Năm gốc 2020			Quý III năm 2022			Năm gốc 2020			Quý III năm 2022						
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC				
I	Công trình dân dụng																
1	Công trình giáo dục	115,32	110,00	124,44	99,19	102,72	98,78	116,80	107,82	123,64							
2	Công trình văn hóa	116,25	110,00	124,44	99,18	102,72	98,78	117,95	107,82	123,64							
3	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	116,41	110,00	124,44	99,48	102,72	98,78	117,53	107,82	123,64							
4	Công trình y tế	115,91	110,00	124,44	99,32	102,72	98,78	117,02	107,82	123,64							
II	Công trình công nghiệp																
1	Công trình công nghiệp nhẹ																
1.1	Nhà máy, nhà xưởng sản xuất	120,26	110,00	124,44	98,73	102,72	98,78	121,45	107,82	123,64							
1.2	Nhà kho	120,26	110,00	124,44	98,73	102,72	98,78	121,45	107,82	123,64							
2	Công trình năng lượng	152,97	110,00	124,44													
2.1	Đường dây	153,04	110,00	124,44	99,85	102,72	98,78	153,56	107,82	123,64							
2.2	Trạm biến áp	152,90	110,00	124,44	99,89	102,72	98,78	153,36	107,82	123,64							
IV	Công trình giao thông																
1	Công trình đường bộ																
1.1	Đường láng nhựa	125,82	110,00	124,44	99,02	102,72	98,78	122,60	107,82	123,64							
1.2	Đường bê tông xi măng	125,54	110,00	124,44	98,09	102,72	98,78	124,24	107,82	123,64							
1.3	Đường bê tông nhựa	118,77	110,00	124,44	100,84	102,72	98,78	113,13	107,82	123,64							
2	Công trình cầu																
2.1	Cầu thép	108,85	110,00	124,44	95,43	102,72	98,78	119,81	107,82	123,64							
2.2	Cầu bê tông cốt thép	112,33	110,00	124,44	97,01	102,72	98,78	118,30	107,82	123,64							
3	Công trình hàng hải																
3.1	Bến cảng biển	111,39	110,00	124,44	98,12	102,72	98,78	115,80	107,82	123,64							
3.2	Kè hướng dòng / bảo vệ bờ	115,59	110,00	124,44	100,22	102,72	98,78	114,71	107,82	123,64							
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn																
1	Tường chắn bê tông cốt thép	113,00	110,00	124,44	97,41	102,72	98,78	117,60	107,82	123,64							
2	Cống bê tông cốt thép	110,92	110,00	124,44	97,20	102,72	98,78	116,32	107,82	123,64							
3	Nạo vét kênh	108,69	110,00	124,44	98,18	102,72	98,78	111,82	107,82	123,64							
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật																
1	Công trình cấp nước	120,39	110,00	124,44	99,73	102,72	98,78	120,32	107,82	123,64							
2	Công trình thoát nước	106,61	110,00	124,44	99,01	102,72	98,78	107,18	107,82	123,64							
3	Công trình xử lý nước thải	113,24	110,00	124,44	98,58	102,72	98,78	116,29	107,82	123,64							



BẢNG SỐ 4
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2022 so với		Chỉ số giá năm 2022 so với
		Năm gốc 2020	Quý III năm 2022	Năm gốc 2020
1	Xi măng	109,23	100,00	107,69
2	Cát xây dựng	154,31	97,24	149,18
3	Đá xây dựng	100,42	100,00	100,27
4	Gạch xây	125,13	107,99	107,02
5	Gạch lát	113,60	101,72	110,15
6	Gỗ xây dựng	95,90	100,00	95,90
7	Thép xây dựng	107,90	94,64	121,36
8	Nhựa đường	148,99	101,79	134,31
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	123,27	97,48	127,77
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116,28	100,00	116,28
11	Sơn	125,72	100,00	125,72
12	Vật tư ngành điện	170,02	100,00	170,02
13	Vật tư, đường ống nước	120,72	100,00	120,72
14	Cống bê tông ly tâm	104,77	100,00	101,75
15	Dầm bê tông dự ứng lực	100,00	100,00	100,00
16	Trụ bê tông ly tâm	117,30	101,53	114,00